

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ

Ngày 30/06/2025	8,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.8%	4.2%	-0.7%

DT thuần Q2/25
1,004
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 51.0 5.4%
YoY: ▲ 333 49.6%

LN thuần Q2/25
14.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.82 160%
YoY: ▲ 15.3 1585%

LN sau thuế Q2/25
11.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.01 160%
YoY: ▲ 12.2 1581%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
1.4%
YoY: +/-▲ 0.8%

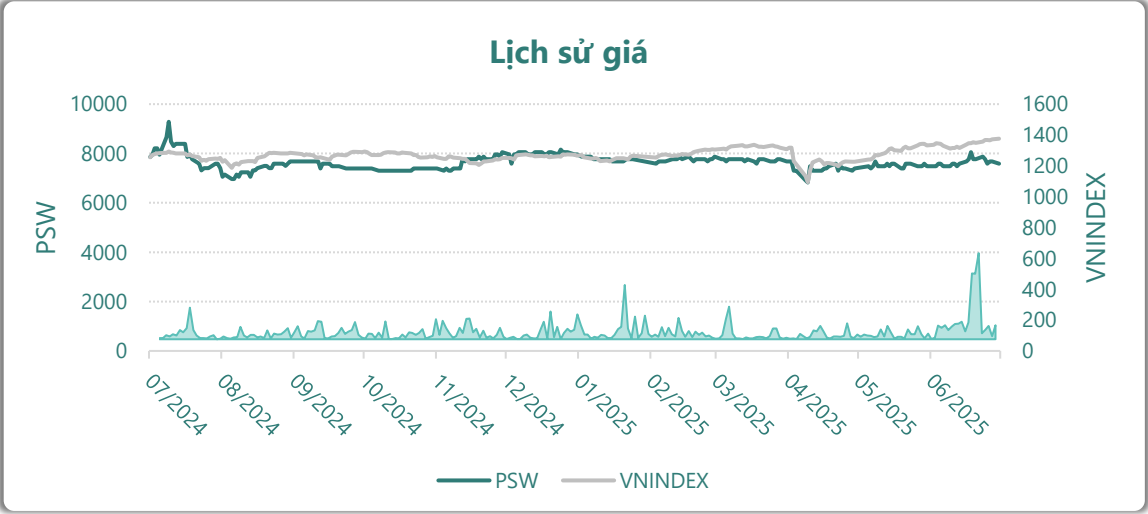
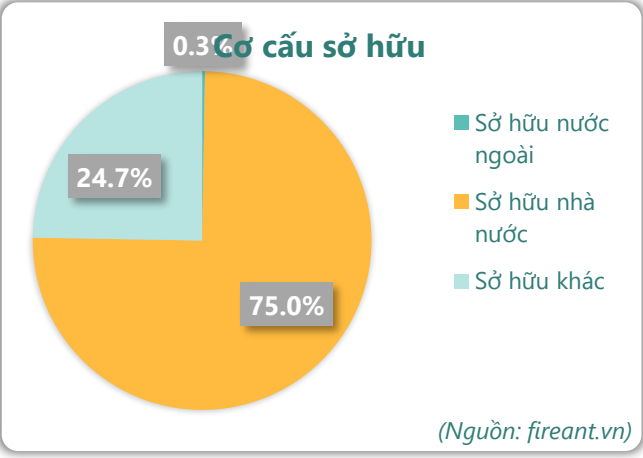
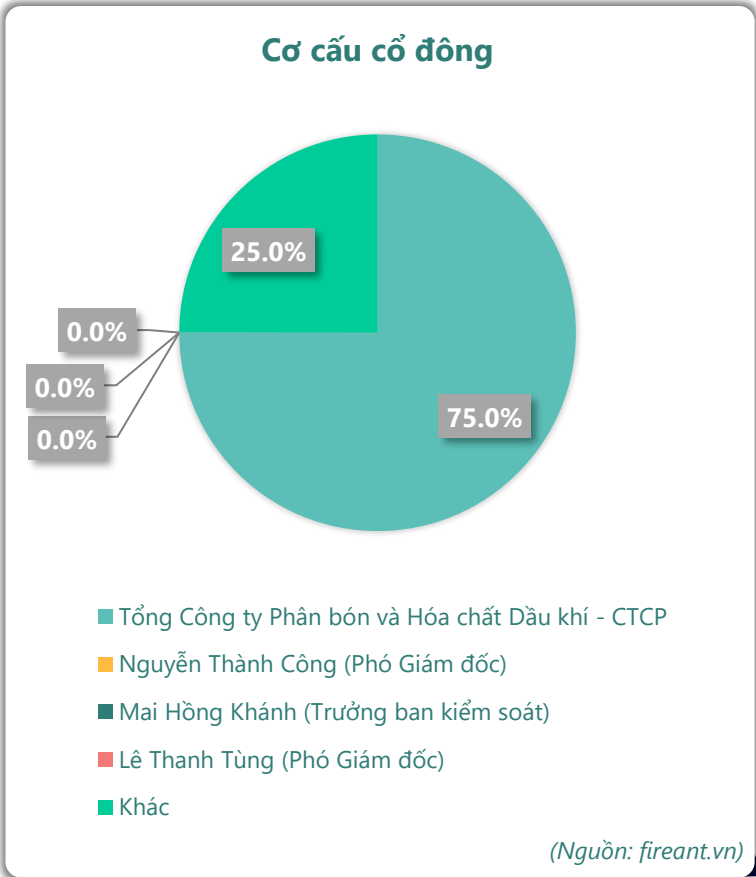
ROE (TTM) Q2/25
11.6%
YoY: +/-▲ 5.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,825 - 9,285
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	136
Số lượng CPLH (CP)	17,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,765
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.66
EPS	1,416
P/E	5.6

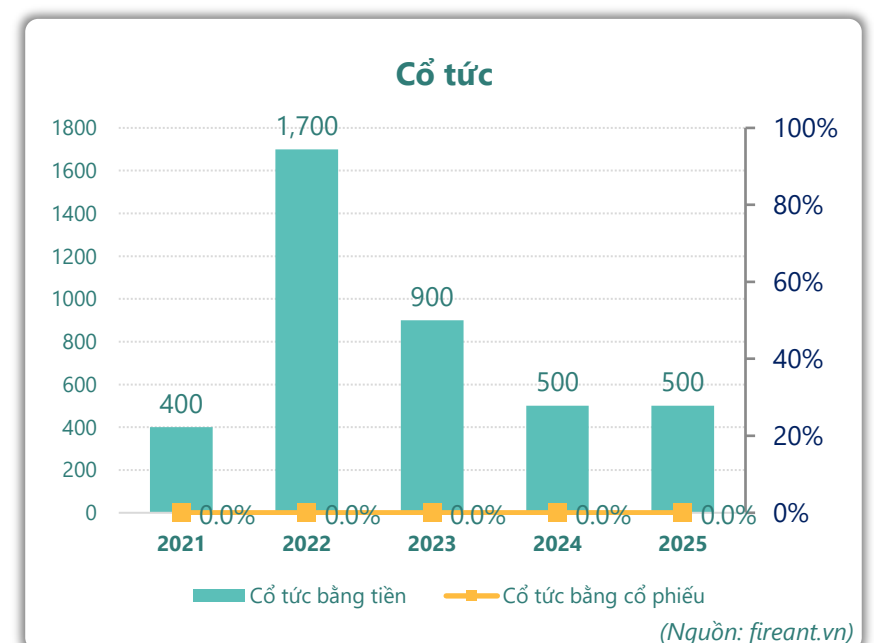
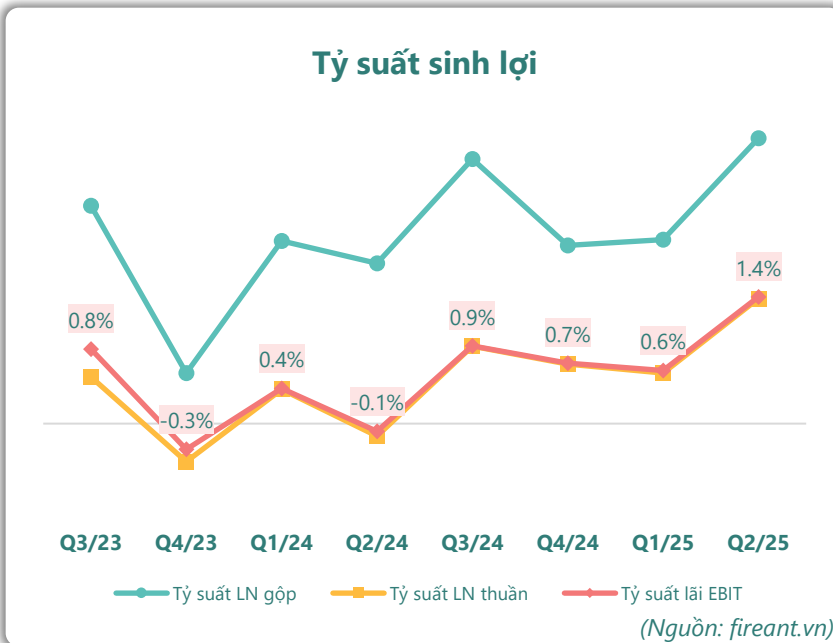
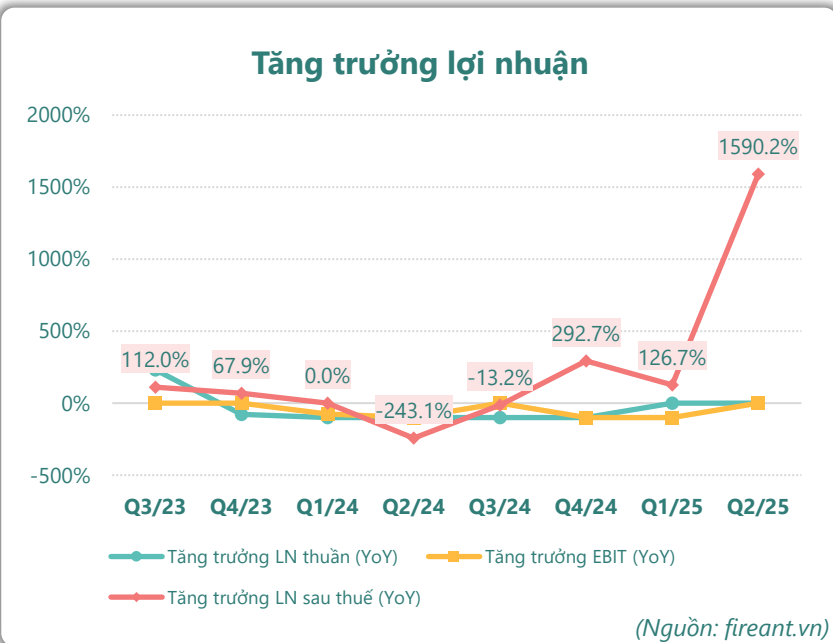
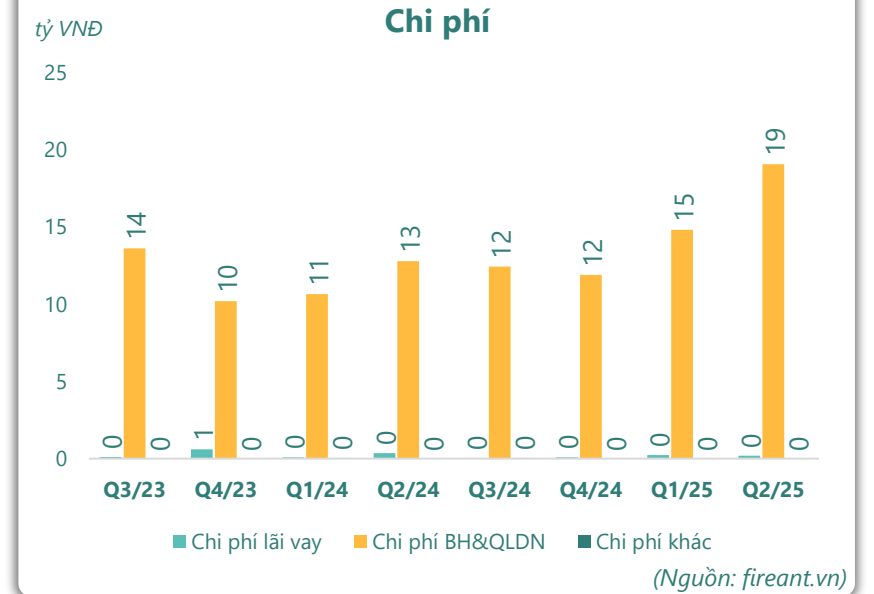
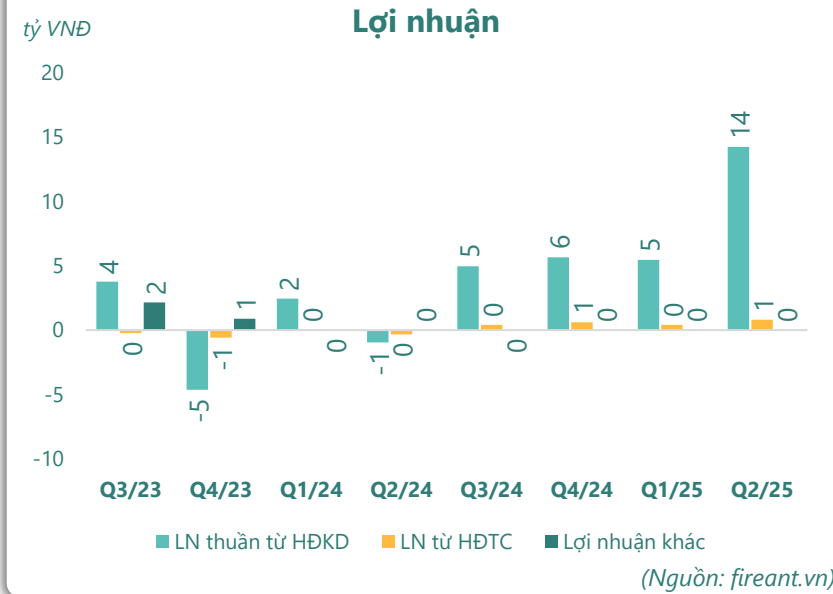
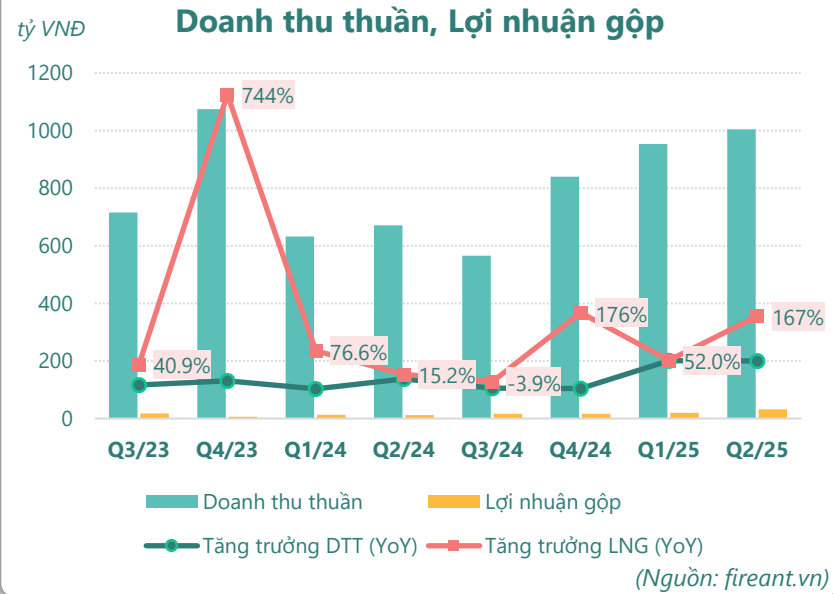
DT thuần 6T 2025
1,957
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 654 50.2%

LN thuần 6T 2025
19.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.2 1214%

LN sau thuế 6T 2025
15.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.6 1248%



KẾT QUẢ KINH DOANH

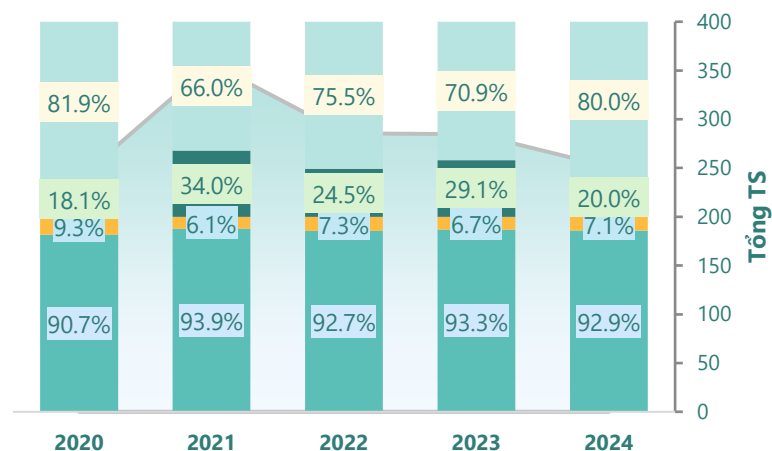




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

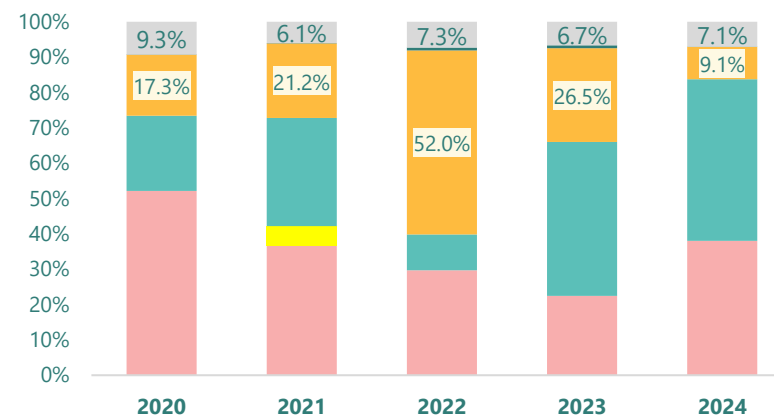
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

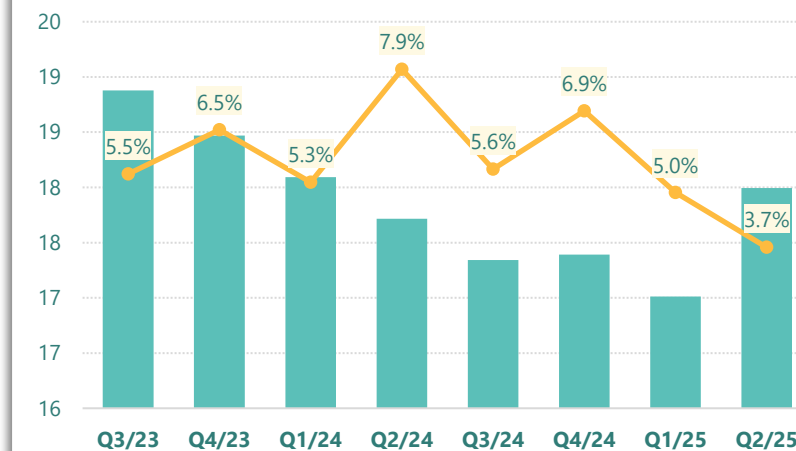


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

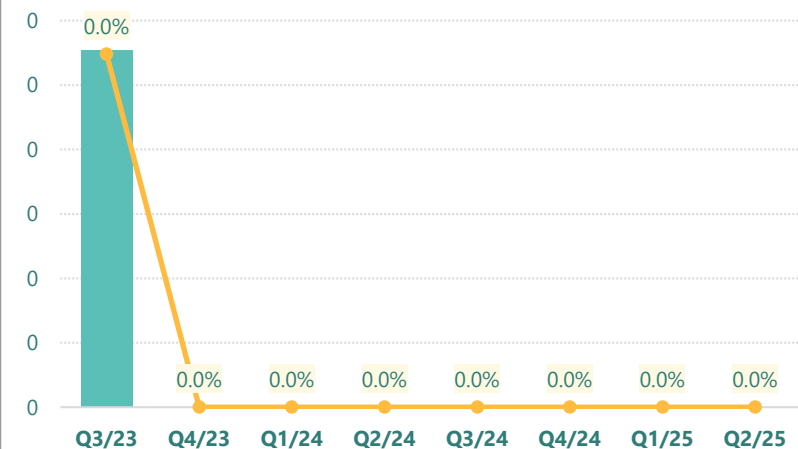


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

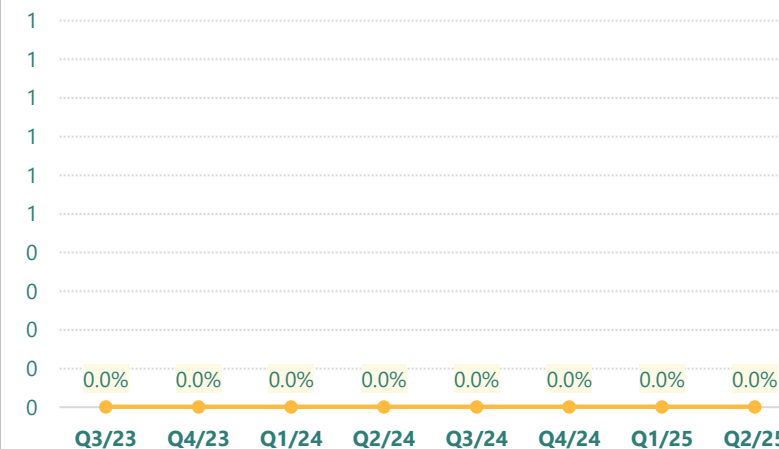


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

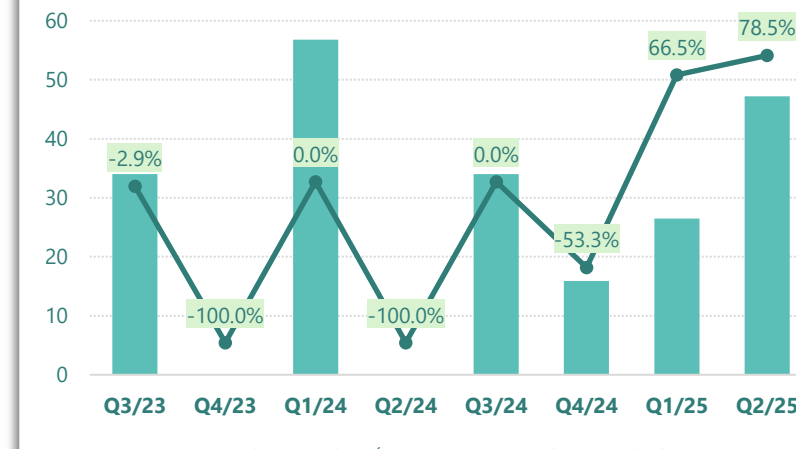


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



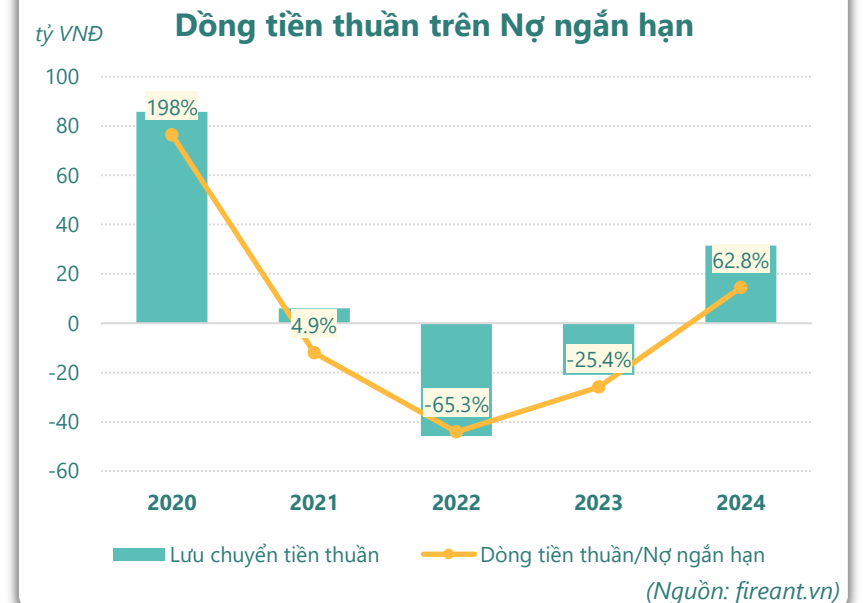
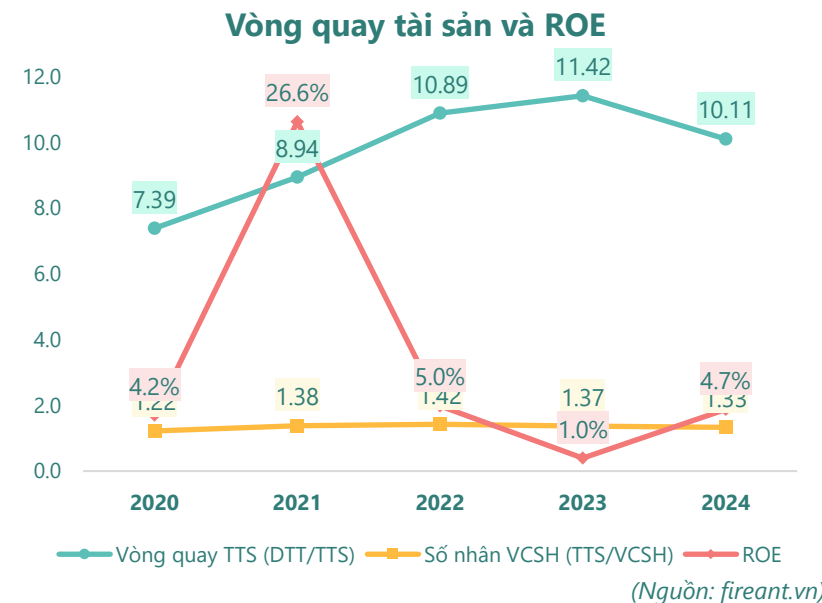
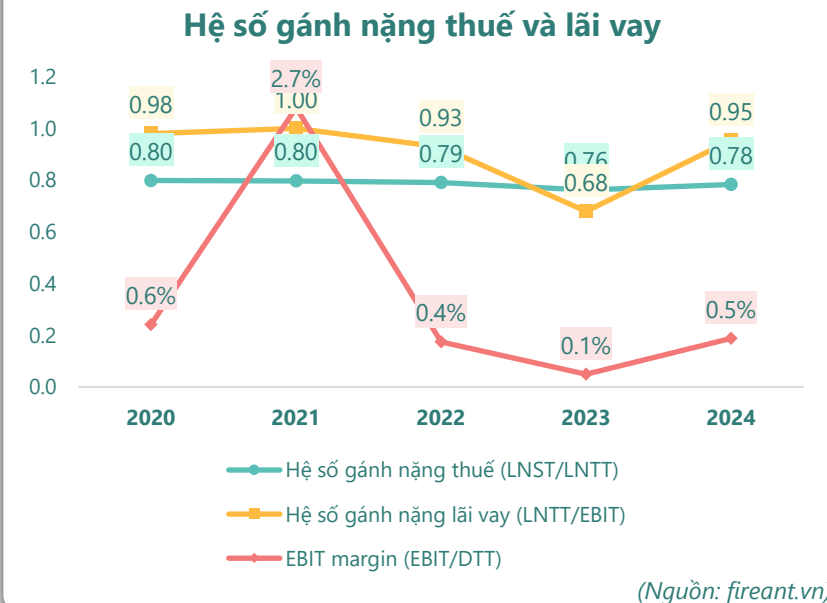
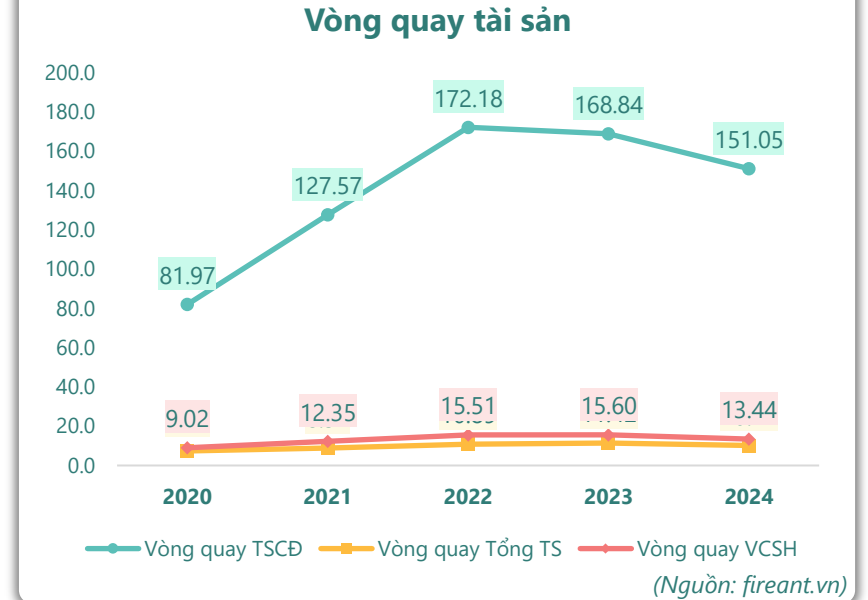
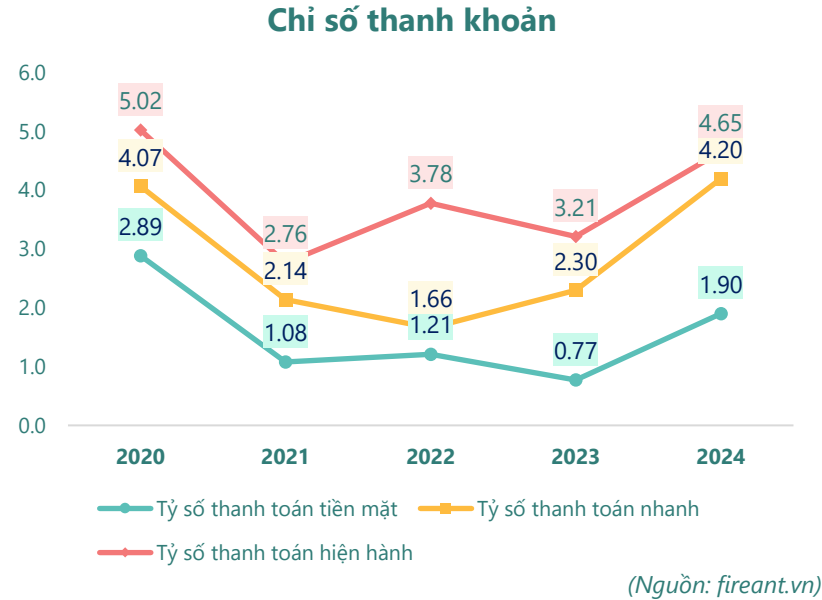
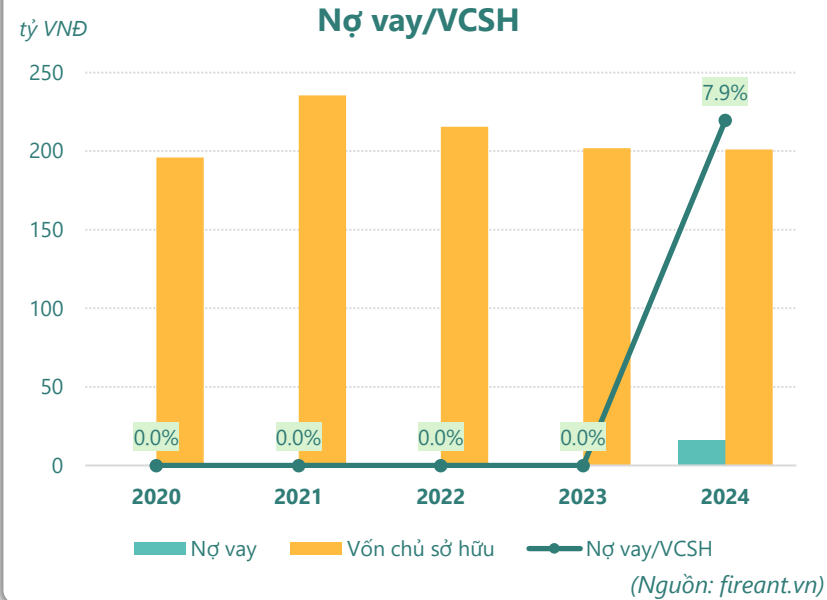
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,004	671	49.6%	1,957	1,303	50.2%
Giá vốn hàng bán	972	659	47.4%	1,905	1,278	49.1%
Lợi nhuận gộp	32.5	12.2	167%	52.4	25.3	107%
Doanh thu HĐTC	1.01	0.01	10010%	1.66	0.13	1140%
Chi phí TC	0.19	0.36	-47.3%	0.43	0.45	-5.5%
Chi phí lãi vay	0.19	0.36	-47.3%	0.43	0.45	-5.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.1	9.05	22.9%	19.7	15.6	26.5%
Chi phí QLDN	7.96	3.75	112%	14.2	7.88	80.2%
LN thuần từ HĐKD	14.3	-0.96	1585%	19.7	1.50	1214%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0.01	-0.04	136%
LN trước thuế	14.3	-0.96	1585%	19.7	1.47	1248%
Lợi nhuận sau thuế	11.4	-0.77	1581%	15.8	1.17	1248%
LNST của CĐ cty mẹ	11.4	-0.77	1581%	15.8	1.17	1248%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-116	68.7	24.6	45.8	-71.8	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.13	0.00	0.30	0.63	0.69	-0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	56.8	-56.8	25.5	-18.1	10.6	20.8
Tiền đầu kỳ	63.9	4.80	16.7	67.1	95.4	34.9
Lưu chuyển tiền thuần	-59.1	11.9	50.4	28.3	-60.5	141
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	4.80	16.7	67.1	95.4	34.9	176

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	480	251	91.2%
Tài sản ngắn hạn	462	233	97.8%
Tiền và tương đương tiền	176	95.4	84.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	117	115	2.1%
Hàng tồn kho	168	22.9	636%
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	0.14	-1.3%
Tài sản dài hạn	18.4	17.7	3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.0	17.4	3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.41	0.34	18.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	267	50.2	431%
Nợ ngắn hạn	267	50.2	431%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.2	15.9	197%
Phải trả người bán ngắn hạn	140	4.82	2806%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	214	201	6.3%
Vốn chủ sở hữu	214	201	6.3%
Vốn điều lệ	170	170	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

